

## **Đài Loan công bố dự thảo Tiêu chuẩn giới hạn dư lượng thuốc trừ sâu trong thực phẩm**

Ngày 15/8/2024, Đài Loan đã gửi Thông báo số G/SPS/N/TPKM/631 lên WTO về bản sửa đổi Dự thảo Tiêu chuẩn giới hạn dư lượng thuốc trừ sâu trong thực phẩm. Theo đó, Đài Loan dự kiến sửa đổi mức dư lượng tối đa (MRLs) của các loại thuốc BVTV Acequinocyl, Afidopyropen, Buprofezin, Clothianidin, Fenpyroximate, Fipronil, Fluzifop-P-butyl, Fludioxonil, Fluxametamide, Inpyrfluxam, Ipflufenquin, Isopyrazam, Mandipropamid, Mefentrifluconazole, Oxathiapiprolin, Picoxystrobin, Pydiflumetofen, Pyriproxyfen, Spinetoram, Spiropidion và Spirotetramate trong trái cây, rau củ, ngũ cốc, đậu khô, các loại hạt cây, thảo mộc, hạt ca cao, hạt cà phê, hoa bia và trà mức dư lượng tối đa từ 0,01-10 mg/kg, đặc biệt Fipronil trong khoai lang 0,002 mg/kg. Thu hồi mức dư lượng của thuốc BVTV Dichlofluanid. Bổ sung Dicofol và Chlorpyrifos vào danh sách các loại thuốc BVTV bị cấm sử dụng.

### **Nhiều mặt hàng rau quả của Việt Nam chiếm tỷ trọng cao trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan**

Theo thống kê của ITC, trong 6 tháng 2024, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng rau của thị trường Đài Loan từ Việt Nam đạt 31,9 triệu USD, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2023. Các mặt hàng rau thị trường Đài Loan nhập khẩu từ Việt Nam chủ yếu gồm hành, tỏi, họ, bắp cải, súp lơ, su hào, rau đậu, rau khô. Số liệu thống kê cho thấy trong 6 tháng đầu năm 2024, nhiều mặt hàng rau của Việt Nam chiếm tỷ trọng cao trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan như: Súp lơ và bông cải xanh, tươi hoặc ướp lạnh chiếm tỷ trọng 93,6%; Cải thảo hoặc pe-tsai (pak choy), tươi hoặc ướp lạnh chiếm 75,8%; Nấm hương (lentinus edodes), sấy khô chiếm 96,5%; Cải bắp, cải xoăn và các loại cải họ cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh chiếm 61,8%; Đậu Hà Lan (pisum sativum), tươi hoặc ướp lạnh chiếm 100%; Khoai lang đông lạnh chiếm 100%...

Với nhóm trái cây và các loại hạt (trừ hạt điều), kim ngạch nhập khẩu của thị trường Đài Loan từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 12,7 triệu USD, giảm 13,4% so với cùng kỳ năm 2023. Cũng như nhóm hàng rau, nhiều mã trái cây của Việt Nam chiếm tỷ trọng cao trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan 6 tháng đầu năm 2024 như sầu riêng tươi chiếm 65,6%; Xoài đông lạnh, không thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác chiếm 98,6%; dứa đã bóc vỏ chiếm 73,7%; Ổi đông lạnh, không thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác chiếm 100%.

Nhập khẩu hạt điều của thị trường Đài Loan từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 15,2 triệu USD với mã hạt điều khô đã bóc vỏ, chiếm 93,7% trong tổng nhập khẩu mã hàng này của thị trường Đài Loan.

Trong khi đó, cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan vẫn ở mức thấp với tỷ trọng chỉ ở mức 2,8%. Cà phê chưa rang, chưa khử caffein là chủng loại thị trường nhập khẩu chủ yếu từ Việt Nam với kim ngạch đạt 2,7 triệu USD trong 6 tháng đầu năm 2024, tăng 115,4% so với cùng kỳ năm 2023. Nhập khẩu cà phê rang, không chứa caffein của thị trường Đài Loan trong 6 tháng đầu năm 2024 cũng tăng mạnh, tăng 138,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Với mặt hàng trà, trà đen khác (lên men), đóng gói ngay với trọng lượng trên 3kg là chủng loại trà thị trường Đài Loan nhập khẩu lớn nhất từ Việt Nam, đạt 3,6 triệu USD trong 6 tháng năm 2024, tăng 19,6% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 22,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường. Trong khi đó, trà xanh có hương, đóng gói ngay với trọng lượng trên 3 kg là mặt hàng chiếm tỷ trọng cao trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan, chiếm 95,5% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường này trong 6 tháng năm 2024; Trà lên men một phần, đóng gói ngay với trọng lượng vượt quá 3 kg cũng chiếm tỷ trọng cao.

Thị trường Đài Loan là thị trường có quy định khắt khe về an toàn vệ sinh thực phẩm, yêu cầu chất lượng, kiểm dịch cao. Gần đây, Cơ quan quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Đài Loan (TFDA) gần đây có văn bản gửi Văn phòng Kinh tế Văn hóa Việt Nam đề nghị cơ quan quản lý phía Việt Nam tăng cường quản lý chất lượng sản phẩm rau xanh xuất khẩu sang Đài Loan.

Trước đó, trong văn bản gửi các nhà nhập khẩu, TFDA cũng thông báo cho hay, kể từ ngày 12/8/2024 đến ngày 11/02/2025, Đài Loan sẽ tăng cường kiểm tra từng lô đối với Rau cải thảo tươi hoặc đông lạnh (mã hàng hóa: 0704.90.10.00.8) và súp lơ tươi (mã hàng hóa: 0810.60.00.00.7) nhập khẩu từ Việt Nam do gần đây phát hiện nhiều lô hàng nhập khẩu không đạt tiêu chuẩn.

Các lỗi được công bố thường là dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và dư lượng kim loại nặng vượt mức cho phép.

Sau bão Gaemi, Đài Loan đã tăng cường nhập khẩu rau xanh từ Việt Nam để giảm bớt áp lực tăng giá rau xanh tại thị trường này.

Văn bản của TFDA cũng đề nghị cơ quan hữu quan của Việt Nam cần tăng cường công tác tuyên truyền hướng dẫn doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam, sản phẩm xuất khẩu vào Đài Loan phải phù hợp với các quy định liên quan về vệ sinh an toàn thực phẩm của Đài Loan.

Các lô hàng vi phạm, không đạt chuẩn sẽ bị trả lại hoặc tiêu hủy theo quy định. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu các mặt hàng thực phẩm sang thị trường Đài Loan cần chú ý những thay đổi về quy định an toàn thực phẩm của thị trường này.

### **Nhập khẩu các mặt hàng rau quả, hạt điều, cà phê và trà của thị trường Đài Loan từ Việt Nam**

Mã HS	Mô tả	Đài Loan nhập khẩu từ Việt Nam		Tổng nhập khẩu của Đài Loan		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		6 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2023 (%)	6 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2023 (%)	Năm 2023	6 tháng năm 2024
	<b>Rau củ</b>	<b>31.897</b>	<b>12,5</b>	<b>61.645</b>	<b>-9,3</b>	<b>43,5</b>	<b>51,7</b>
0704 1000 007	Súp lơ và bông cải xanh, tươi hoặc ướp lạnh	8.497	26,0	9.080	28,0	89,4	93,6
0704	Cải thảo hoặc pe-tsai (pak	8.372	67,3	11.041	-5,0	53,8	75,8

Mã HS	Mô tả	Đài Loan nhập khẩu từ Việt Nam		Tổng nhập khẩu của Đài Loan		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		6 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2023 (%)	6 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2023 (%)	Năm 2023	6 tháng năm 2024
9010 008	choi), tươi hoặc ướp lạnh						
0712 3400 009	Nấm hương ( <i>lentinus edodes</i> ), sấy khô	3.460		3.587		91,7	96,5
0704 9090 902	Cải bắp, cải xoăn và các loại cải họ cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	2.004	119,3	3.242	43,2	39,1	61,8
0708 1000 003	Đậu Hà Lan ( <i>pisum sativum</i> ), tươi hoặc ướp lạnh	1.748	3,8	1.748	3,8	87,8	100,0
0705 1100 005	Cải bắp, xà lách (xà lách đầu), tươi hoặc ướp lạnh	1.269	27,8	4.257	32,5	22,7	29,8
0712 3200 001	Mầm ngô ( <i>auricularia</i> spp.), sấy khô	1.025	-3,8	3.330	-8,8	30,7	30,8
0714 2020 009	Khoai lang, đông lạnh	827	49,5	827	49,5	99,8	100,0
0710 2990 116	Đậu nành rau, đã bóc vỏ, đông lạnh	751	55,8	801	65,5	93,7	93,8
0703 1010 006	Hành tây, tươi hoặc ướp lạnh	712	-50,2	5.849	-49,0	27,3	12,2
0714 4020 005	Khoai môn, đông lạnh	638	92,7	645	87,0	98,1	98,9
0710 8090 443	Ngô baby không biến đổi gen, ngoài ngô ngọt ( <i>zea mays</i> var. <i>saccharata</i> ), đông lạnh	528	-17,0	542	-28,0	91,9	97,4
0709 4000 006	Cần tây ngoài cần tây, tươi hoặc ướp lạnh	495	2,9	969	33,1	47,3	51,1
0710 4000 209	Ngô ngọt không biến đổi gen, đông lạnh	352	-58,2	2.457	-32,2	22,6	14,3
0710 1000 009	Khoai tây, đông lạnh	250	-5,3	422	-21,0	44,7	59,2
0705 1900 007	Các loại rau diếp khác, tươi hoặc ướp lạnh	225	-28,8	1.787	30,2	10,8	12,6
0709	Măng tây xanh, tươi hoặc	191		2.562	17,7	2,6	7,5

Mã HS	Mô tả	Đài Loan nhập khẩu từ Việt Nam		Tổng nhập khẩu của Đài Loan		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		6 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2023 (%)	6 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2023 (%)	Năm 2023	6 tháng năm 2024
2000 206	Ớp lạnh						
0712 3990 121	Cây nhím ( <i>hericium erinaceus</i> ), sấy khô	120		1.415	-26,2	3,0	8,5
0703 1020 004	Hành củ, tươi hoặc ướp lạnh	99	-63,5	99	-79,7	57,0	100,0
0710 8020 000	Cà rốt, đông lạnh	82	46,4	591	71,3	6,8	13,9
0710 2990 198	Đậu nành rau, còn vỏ, đông lạnh	53		149		0,0	35,6
0714 3010 009	Khoai mỡ, sấy khô	49	-32,9	805	-37,5	6,3	6,1
0714 3030 005	Khoai mỡ, đông lạnh	45	-23,7	47	-20,3	100,0	95,7
0710 8090 906	Rau khác, đông lạnh	38	-53,1	2.589	1,8	3,7	1,5
0710 9000 002	Hỗn hợp rau, đông lạnh	34	142,9	723	-12,6	2,1	4,7
0712 9090 305	Hành củ, sấy khô	12	140,0	547	-19,6	1,5	2,2
0714 9092 007	Các mặt hàng khác thuộc nhóm 07.14, đông lạnh	12	50,0	12	50,0	100,0	100,0
0713 3990 004	Các loại đậu khác ( <i>vigna spp.</i> , <i>phaseolus spp.</i> )	5		1.517	-25,7	0,1	0,3
0708 9000 907	Các loại rau họ đậu khác, tươi hoặc ướp lạnh	4	0,0	5	-16,7	44,4	80,0
0709 9910 200	Ngô ngọt không biến đổi gen, tươi hoặc ướp lạnh	0	-100,0	0	-100,0	55,1	
0712 3920 000	Nấm hương ( <i>lentinus edodes</i> ), sấy khô	0	-100,0	0	-100,0	97,8	
	<b>Trái cây, các loại hạt</b>	<b>12.678</b>	<b>-13.4</b>	<b>39.701</b>	<b>4,9</b>	<b>36,7</b>	<b>31,9</b>
0810 6000	Sầu riêng, tươi	8.928	-17,0	13.601	-19,0	71,6	65,6

Mã HS	Mô tả	Đài Loan nhập khẩu từ Việt Nam		Tổng nhập khẩu của Đài Loan		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		6 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2023 (%)	6 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2023 (%)	Năm 2023	6 tháng năm 2024
007							
0813 4010 007	Nhãn, khô và cùi nhãn	1.434	7.3	1.517	11,5	97,7	94,5
0811 9039 906	Trái cây và hạt đông lạnh khác, không chứa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	996	-10.6	3.579	36,4	39,9	27,8
0811 9024 002	Xoài đông lạnh, không thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	486	-23.6	493	-24,0	98,2	98,6
0802 6200 005	Hạt macadamia, đã bóc vỏ, tươi hoặc khô	241	4.720.0	3.309	5,0	1,2	7,3
0801 1200 007	Dừa, đã bóc vỏ	216	45.0	293	-3,0	54,1	73,7
0811 9021 005	Ôi đông lạnh, không thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	99	1.000.0	99	1,000,0	100,0	100,0
0813 4090 901	Trái cây sấy khô khác	80	-14.0	784	1,0	10,5	10,2
0802 6100 006	Hạt macca, còn vỏ, tươi hoặc khô	47	370.0	47	235,7	88,6	100,0
0811 9032 002	Bơ đông lạnh, không thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	47		165	11,5	0,0	28,5
0802 9990 003	Các loại hạt ăn được khác, đã bóc hoặc lột vỏ hay chưa, tươi hoặc khô	29		69		56,4	42,0
0802 9930 006	Hạt sen, tươi hoặc khô	25		2.172	54,200,0	2,0	1,2
0811 9022 004	Quả vải đông lạnh, không thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	25	-24.2	25	-24,2	100,0	100,0
0811 9026 000	Dừa đông lạnh, không thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	11		45	66,7	40,0	24,4
0812 9090 000	Các loại trái cây và hạt khác được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp để sử dụng ngay ...	7		7		100,0	100,0
	<b>Hạt điều</b>	<b>15.224</b>	<b>16,7</b>	<b>16.252</b>	<b>16,3</b>	<b>92,5</b>	<b>93,7</b>
080132	Hạt điều khô, đã bóc vỏ	15.224	16,7	16.252	16,3	92,5	93,7

Mã HS	Mô tả	Đài Loan nhập khẩu từ Việt Nam		Tổng nhập khẩu của Đài Loan		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		6 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2023 (%)	6 tháng năm 2024 (Nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2023 (%)	Năm 2023	6 tháng năm 2024
20009							
	<b>Cà phê</b>	<b>3,535</b>	<b>110,0</b>	<b>125,513</b>	<b>-3,1</b>	<b>1,5</b>	<b>2,8</b>
090111 00007	Cà phê, chưa rang, chưa khử caffeine	2.682	115,4	83.459	-7,9	1,5	3,2
090121 00005	Cà phê, rang, không chứa caffeine	760	138,2	41.693	9,0	1,2	1,8
090122 00004	Cà phê rang, không chứa caffeine	93	4,5	245	-32,5	36,6	38,0
090112 00006	Cà phê không rang, không chứa caffeine	0	-100,0	116	-66,2	5,4	0,0
	<b>Trà</b>	<b>10.894</b>	<b>5,7</b>	<b>32.249</b>	<b>2,9</b>	<b>36,1</b>	<b>33,8</b>
090220 00103	Trà xanh có hương, đóng gói ngay với trọng lượng vượt quá 3 kg	2.852	-2,9	2.987	-2,4	95,6	95,5
090240 90002	Trà đen khác (lên men), đóng gói ngay với trọng lượng vượt quá 3 kg	3.628	19,6	16.378	1,5	19,8	22,2
090220 00906	Trà xanh khác (chưa lên men), đóng gói ngay với trọng lượng vượt quá 3 kg	2.223	17,1	8.597	4,9	26,8	25,9
090240 20007	Trà lên men một phần, đóng gói ngay với trọng lượng vượt quá 3 kg	2.158	-10,5	2.621	-2,9	89,8	82,3
090240 10009	Trà Pu-erh, đóng gói trực tiếp có trọng lượng trên 3 kg	30	76,5	1.486	24,5	1,5	2,0
090230 20009	Trà lên men một phần, đóng gói ngay với khối lượng không quá 3 kg	3	-50,0	180	185,7	6,6	1,7

Nguồn: ITC

### Phụ lục: Dự thảo giới hạn dư lượng thuốc trừ sâu trong thực phẩm

Tên thuốc trừ sâu	Loại cây trồng	Giới hạn dư lượng tối đa (ppm)	Nhận xét
Acequinocyl	Hành lá	0,6	Thuốc diệt ve
Acequinocyl	Hẹ	0,6	Thuốc diệt ve
Acequinocyl	Hoa hẹ	0,6	Thuốc diệt ve
Acequinocyl	Mâm xôi tây	0,6	Thuốc diệt ve
Acequinocyl	Hành tím	0,6	Thuốc diệt ve

<b>Tên thuốc trừ sâu</b>	<b>Loại cây trồng</b>	<b>Giới hạn dư lượng tối đa (ppm)</b>	<b>Nhận xét</b>
Acequinocyl	Tỏi xanh	0,6	Thuốc diệt ve
Acequinocyl	Hành lá	0,6	Thuốc diệt ve
Afidopyropen	Pepino	0,2	Thuốc diệt ve
Afidopyropen	Cà tím	0,2	Thuốc diệt ve
Afidopyropen	Lycii fructus	0,2	Thuốc diệt ve
Afidopyropen	Lúa miến	0,2	Thuốc diệt ve
Afidopyropen	Dâu tây	0,15	Thuốc diệt ve
Afidopyropen	Ớt ngọt	0,2	Thuốc diệt ve
Afidopyropen	Cà chua	0,2	Thuốc diệt ve
Afidopyropen	Ớt cay	0,2	Thuốc diệt ve
Afidopyropen	Cà chua cây	0,2	Thuốc diệt ve
Buprofezin	Hạt ca cao	0,1	Thuốc diệt ve
Clothianidin	Hạt ca cao	0,05	Thuốc diệt ve
Clothianidin	Khác (hạt ngũ cốc)*	0,01*	Thuốc diệt ve
Clothianidin	Khác (trà)*	0,03*	Thuốc diệt ve
Dichlofluanid	Đưa chuột bi	5,0	Thuốc diệt nấm
Dichlofluanid	Quả mọng nhỏ	10,0	Thuốc diệt nấm
Dichlofluanid	Hồng	5,0	Thuốc diệt nấm
Dichlofluanid	Hành tây	0,1	Thuốc diệt nấm
Dichlofluanid	Đưa chuột	5,0	Thuốc diệt nấm
Dichlofluanid	Đào	5,0	Thuốc diệt nấm
Dichlofluanid	Khoai tây	0,1	Thuốc diệt nấm
Dichlofluanid	Lê	5,0	Thuốc diệt nấm
Dichlofluanid	Ớt ngọt	2,0	Thuốc diệt nấm
Dichlofluanid	Cà chua	2,0	Thuốc diệt nấm
Dichlofluanid	Táo	5,0	Thuốc diệt nấm
Dichlofluanid	Các loại khác (rau và trái cây)*	0,01*	Thuốc diệt nấm
Dichlofluanid	Các loại khác (ngũ cốc)*	0,01*	Thuốc diệt nấm
Dichlofluanid	Các loại khác (trà)*	0,05*	Thuốc diệt nấm
Fenpyroximate	Hành lá	0,5	Thuốc diệt ve
Fenpyroximate	Hệ Trung Quốc	0,5	Thuốc diệt ve
Fenpyroximate	Hoa họ	0,5	Thuốc diệt ve
Fenpyroximate	Mâm tỏi tây	0,5	Thuốc diệt ve

<b>Tên thuốc trừ sâu</b>	<b>Loại cây trồng</b>	<b>Giới hạn dư lượng tối đa (ppm)</b>	<b>Nhận xét</b>
Fenpyroximate	Hành tím	0,5	Thuốc diệt ve
Fenpyroximate	Tỏi xanh	0,5	Thuốc diệt ve
Fenpyroximate	Hành lá	0,5	Thuốc diệt ve
Fipronil	Khoai lang	0,002	Thuốc trừ sâu
Fluazifop-P-butyl	Khoai tây	0,6	Herbicide
Fludioxonil	Rau họ cải có lá quăn	2,0	Thuốc diệt nấm
Fludioxonil	Hạnh nhân	0,2	Thuốc diệt nấm
Fludioxonil	Cần tây	10,0	Thuốc diệt nấm
Fludioxonil	Súp lơ xanh	2,0	Thuốc diệt nấm
Fludioxonil	Hồ đào	0,02	Thuốc diệt nấm
Fluxametamide	Dưa lưới	0,2	Thuốc trừ sâu
Fluxametamide	Dưa hấu	0,2	Thuốc trừ sâu
Fluxametamide	Dưa	0,2	Thuốc trừ sâu
Fluxametamide	Trà	5,0	Thuốc trừ sâu
Fluxametamide	Dâu tây	0,5	Thuốc trừ sâu
Inpyrfluxam	Táo	3,0	Thuốc diệt nấm
Inpyrfluxam	Đào	2,0	Thuốc diệt nấm
Inpyrfluxam	Lê	2,0	Thuốc diệt nấm
Inpyrfluxam	Nho	3,0	Thuốc diệt nấm
Ipflufenquin	Táo	1,5	Thuốc diệt nấm
Ipflufenquin	Trái cây họ cam quýt	2,0	Thuốc diệt nấm
Ipflufenquin	Đào	1,5	Thuốc diệt nấm
Ipflufenquin	Lê	1,5	Thuốc diệt nấm
Ipflufenquin	Nho	3,0	Thuốc diệt nấm
Isopyrazam	Đào	3,0	Thuốc diệt nấm
Isopyrazam	Nho	4,0	Thuốc diệt nấm
Mandipropamid	Wasabi	0,15	Thuốc diệt nấm
Mandipropamid	Cỏ Fireweed	2,0	Thuốc diệt nấm
Mandipropamid	Quả gấc	0,2	Thuốc diệt nấm
Mandipropamid	Gynura Oralis Hay	2,0	Thuốc diệt nấm
Mandipropamid	Cỏ chrysanthe lá	2,0	Thuốc diệt nấm
Mandipropamid	Cỏ họ cam quýt	0,3	Thuốc diệt nấm
Mandipropamid	Cỏ chrysanthe vòng hoa	2,0	Thuốc diệt nấm
Mandipropamid	Gynura's Deux Couleurs	2,0	Thuốc diệt nấm

<b>Tên thuốc trừ sâu</b>	<b>Loại cây trồng</b>	<b>Giới hạn dư lượng tối đa (ppm)</b>	<b>Nhận xét</b>
Mandipropamid	Sung	1,0	Thuốc diệt nấm
Mandipropamid	Ồi	1,0	Thuốc diệt nấm
Mandipropamid	Bưởi	0,2	Thuốc diệt nấm
Mandipropamid	Rau bina	2,0	Thuốc diệt nấm
Mandipropamid	Táo sập	1,0	Thuốc diệt nấm
Mandipropamid	Cây Thụy Điển	0,15	Thuốc diệt nấm
Mandipropamid	Long nhãn	2,0	Thuốc diệt nấm
Mandipropamid	Mầm chayote	2,0	Thuốc diệt nấm
Mandipropamid	Chanh	0,5	Thuốc diệt nấm
Mandipropamid	Húng quế	2,0	Thuốc diệt nấm
Mandipropamid	Củ cải	0,15	Thuốc diệt nấm
Mandipropamid	Khoai tây	0,08	Thuốc diệt nấm
Mefentrifluconazole	Anh đào	1,5	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Cây họ cải lá nhỏ	0,2	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Cây liễu	0,2	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Wasabi	0,03	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Rau diếp lá	0,2	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Quả gấc	0,03	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Rau diếp Cos	0,2	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Lựu	0,1	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Gynura Oralis Hay	0,2	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Mướp sập	0,03	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Hạnh nhân	0,02	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Hành lá	0,2	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Mướp đắng	0,03	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Hệ Trung Quốc	0,2	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Hoa họ	0,2	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Mầm tỏi tây	0,2	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Hồ đào	0,02	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Gynura's Deux Couleurs	0,2	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Dâu tây	0,4	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Hành tím	0,2	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Hoa bia	5,0	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Rau bina	0,2	Thuốc diệt nấm

<b>Tên thuốc trừ sâu</b>	<b>Loại cây trồng</b>	<b>Giới hạn dư lượng tối đa (ppm)</b>	<b>Nhận xét</b>
Oxathiapiprolin	Ôi	0,2	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Quả sung	0,2	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Bí ngô	0,03	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Bầu bí	0,03	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Bí mùa hè	0,03	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Rau lê	0,03	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Mướp	0,03	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Dưa muối phương Đông	0,03	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Quả bơ	0,07	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Hoa cúc vòng hoa	0,2	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Tỏi xanh	0,2	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Táo sập	0,2	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Cây Thụy Điển	0,03	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Quả việt quất	0,5	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Hành lá	0,2	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Mầm chayote	0,2	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Long não	0,2	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Húng quế	0,2	Thuốc diệt nấm
Oxathiapiprolin	Củ cải	0,03	Thuốc diệt nấm
Picoxystrobin	Táo	2,0	Thuốc diệt nấm
Pydiflumetofen	Đậu kiếm	0,3	Thuốc diệt nấm
Pydiflumetofen	Đậu nành rau	0,3	Thuốc diệt nấm
Pydiflumetofen	Đậu Hà Lan trắng (tươi)	0,3	Thuốc diệt nấm
Pydiflumetofen	Đậu lục bình	0,3	Thuốc diệt nấm
Pydiflumetofen	Đậu mắt đen (tươi)	0,3	Thuốc diệt nấm
Pydiflumetofen	Đậu lima	0,3	Thuốc diệt nấm
Pydiflumetofen	Đậu bò câu (tươi)	0,3	Thuốc diệt nấm
Pydiflumetofen	Đậu Goa	0,3	Thuốc diệt nấm
Pydiflumetofen	Đậu tằm (tươi)	0,3	Thuốc diệt nấm
Pydiflumetofen	Đậu gà (tươi)	0,3	Thuốc diệt nấm
Pyriproxyfen	Anh đào	1,0	Thuốc trừ sâu
Spinetoram	Mía	0,02	Thuốc trừ sâu
Spinetoram	Hạt cà phê	0,02	Thuốc trừ sâu
Spirodion	Đậu nành	3,0	Thuốc trừ sâu

<b>Tên thuốc trừ sâu</b>	<b>Loại cây trồng</b>	<b>Giới hạn dư lượng tối đa (ppm)</b>	<b>Nhận xét</b>
Spiropidion	Dưa lưới	0,8	Thuốc trừ sâu
Spiropidion	Dưa chuột	0,8	Thuốc trừ sâu
Spiropidion	Khoai tây	0,8	Thuốc trừ sâu
Spiropidion	Ớt ngọt	1,5	Thuốc trừ sâu
Spiropidion	Cà chua	1,0	Thuốc trừ sâu
Spiropidion	Hạt ca cao	0,8	Thuốc trừ sâu
Spirotetramat	Hạt cà phê	0,05	Thuốc diệt ve
Spirotetramat	Đậu kiếm	0,05	Thuốc diệt ve

Hoàng Chính Tâm (VITIC) thực hiện

